

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	37,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0.1%	4.0%

Hệ số nguy cơ phá sản	4.08
Z - score (sản xuất)	(Aa2)
2023	An toàn

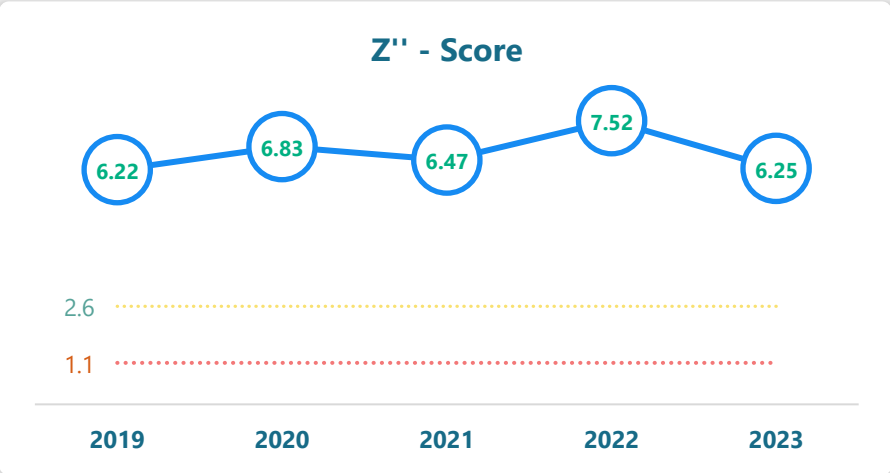
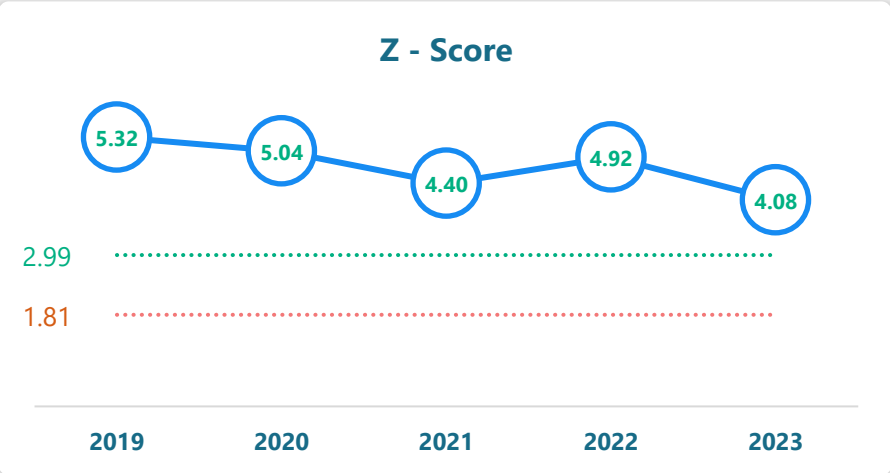
Hệ số nguy cơ phá sản	6.25
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
1,320		▼ 67.0
tỷ VNĐ		▼ 4.9%

LN sau thuế	2023	YoY
154		▼ 31.0
tỷ VNĐ		▼ 16.5%

ROE	2023	+/- YoY
25.6%		▼ 6.2%

ROA	2023	+/- YoY
15.5%		▼ 3.8%



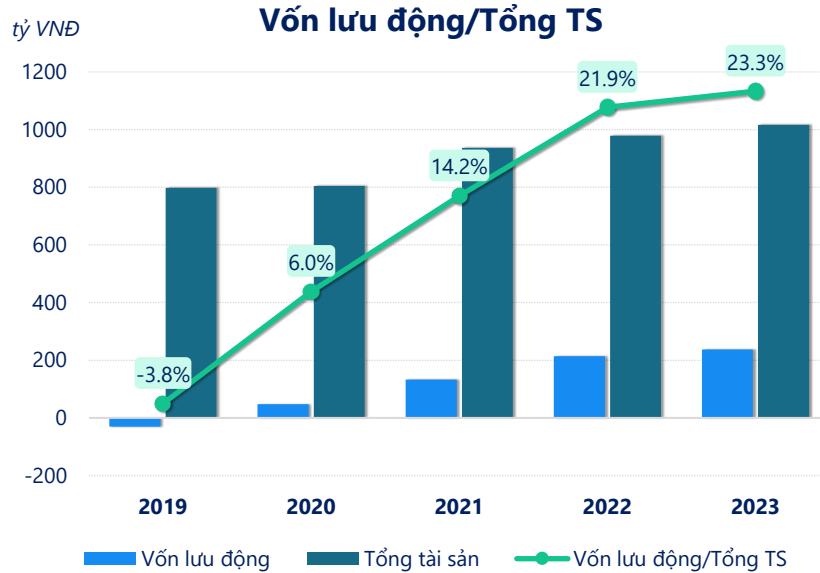
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **SMB** năm **2023** đạt **4.08**, **thấp hơn** so với năm 2022 (4.92). **Z-Score** > **2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **SMB** năm **2023** đạt **6.25**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm **2023**, **SMB** ghi nhận doanh thu thuần **1,320** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **154.3** tỷ đồng, lần lượt **giảm 4.86%** và **giảm 16.5%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **25.6%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

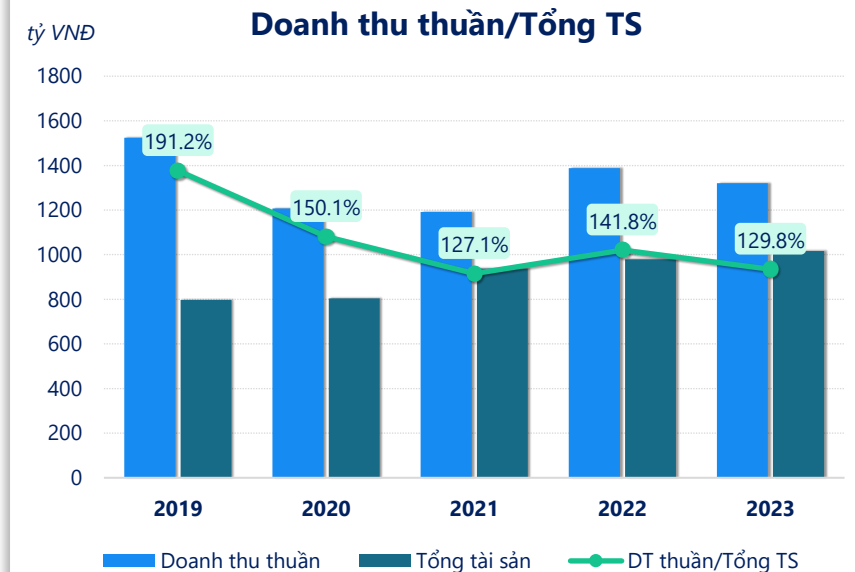
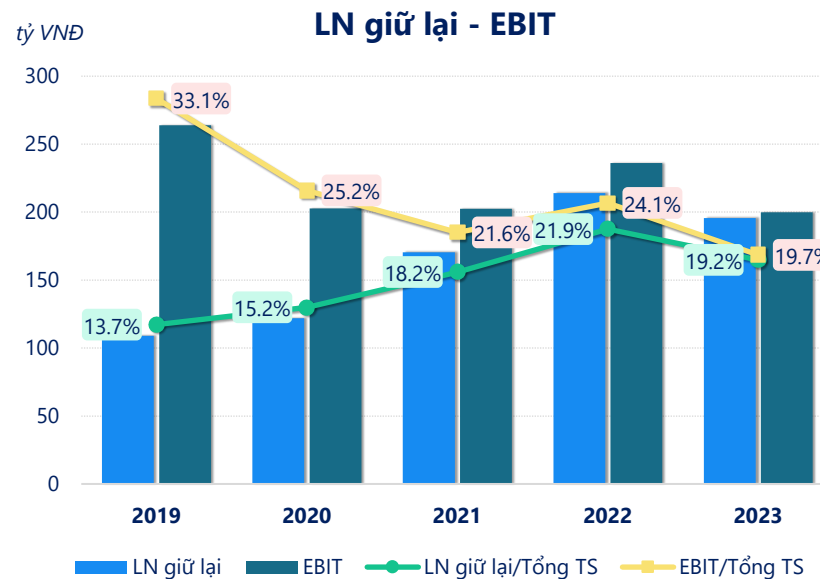
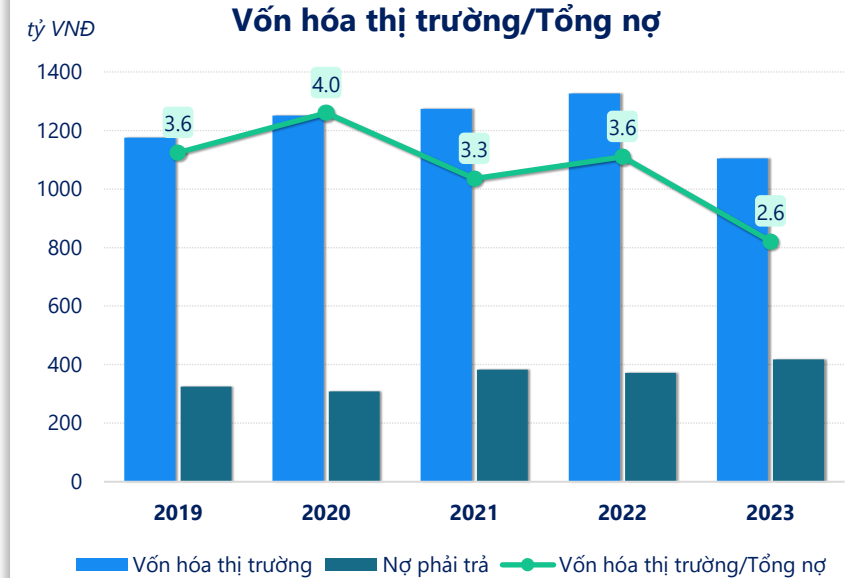
CTCP Bia Sài Gòn - Miền Trung (HSX: SMB)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **2.64**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,017	978	3.9%
Tài sản ngắn hạn	638	561	13.8%
Tiền và tương đương tiền	139	42.2	230%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	224	220	1.6%
Phải thu ngắn hạn	57.0	36.6	55.6%
Hàng tồn kho	214	255	-16.3%
Tài sản ngắn hạn khác	4.73	6.64	-28.7%
Tài sản dài hạn	378	418	-9.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	313	351	-10.8%
Bất động sản đầu tư	6.47	6.83	-5.3%
Tài sản dở dang	0.22	0.39	-45.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.98	0.98	0.0%
Tài sản dài hạn khác	57.2	58.3	-1.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	418	372	12.5%
Nợ ngắn hạn	401	346	15.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	129	70.4	83.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	48.3	27.9	72.8%
Nợ dài hạn	17.2	25.7	-33.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	598	607	-1.4%
Vốn chủ sở hữu	598	607	-1.4%
Vốn điều lệ	298	298	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,525	1,207	1,191	1,387	1,320
Giá vốn hàng bán	1,170	896	876	1,014	978
Lợi nhuận gộp	355	311	315	373	341
Doanh thu HĐTC	1.15	3.49	8.63	15.8	22.5
Chi phí TC	4.75	3.38	3.14	4.51	4.31
Chi phí lãi vay	4.74	3.38	2.98	4.45	4.21
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0.06
Chi phí bán hàng	41.1	51.2	53.6	74.4	77.6
Chi phí QLDN	71.4	67.3	70.4	79.5	87.7
LN thuần từ HĐKD	239	193	197	231	194
Lợi nhuận khác	20.2	6.34	2.80	1.01	1.30
LN trước thuế	259	199	199	232	196
Lợi nhuận sau thuế	207	159	159	185	154
LNST của CĐ cty mẹ	207	159	159	185	154

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	261	219	292	128	162
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-84.3	-72.9	-220	-17.4	10.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-202	-113	-63.3	-114	-75.6
Tiền đầu kỳ	28.7	3.17	37.1	45.5	42.2
Lưu chuyển tiền thuần	-25.5	33.9	8.38	-3.25	97.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	-0.01	0.02	0.02
Tiền cuối kỳ	3.17	37.1	45.5	42.2	139